

Bản án số: 41/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21/8/2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Lam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Ngọc Hà

Ông Lê Văn Danh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân
khu vực 6 – Cần Thơ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ tham gia phiên
tòa:** Ông Huỳnh Công Nguyên – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần
Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2025/TLST-HNGĐ ngày
21/5/2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”, theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2025
giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Mỹ N.** Địa chỉ: Ấp C, xã H, thành phố Cần
Thơ (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông **Trần Tuấn D.** Địa chỉ: Ấp C, xã H, thành phố Cần Thơ
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/05/2025, biên bản về kiểm tra việc giao
nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 10/7/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ N
trình bày:*

Bà Nguyễn Mỹ N và ông Trần Tuấn D chung sống với nhau từ năm 2000,
đến năm 2016 thì mới đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban
nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 23/06/2016.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc và có với nhau 03 người con chung: Cháu Trần Tuấn T, sinh ngày: 17/07/2001; Cháu Trần Tuấn B, sinh ngày: 10/07/2006 và cháu Trần Tuấn M, sinh ngày: 09/04/2016.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà N và ông D bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cự cãi, cuộc sống chung không còn hòa hợp. Mặc dù bà N và ông D đã cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng đều không được.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Nay bà Nguyễn Mỹ N yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Mỹ N yêu cầu được ly hôn với ông Trần Tuấn D.

Về con chung: Bà Nguyễn Mỹ N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Tuấn M, sinh ngày: 09/04/2016 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu Trần Tuấn T, sinh ngày: 17/07/2001 và cháu Trần Tuấn B, sinh ngày: 10/07/2006 hiện nay đều trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Trần Tuấn D: Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Trần Tuấn D, nhưng từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, ông Trần Tuấn D vắng mặt, không tham gia tố tụng, không gửi cho Tòa án văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn đã chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ N có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn ông Trần Tuấn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, là chưa chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, thực hiện chưa đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ N đối với bị đơn ông Trần Tuấn D, giải quyết cho bà Nguyễn Mỹ N và ông Trần Tuấn D ly hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu cháu Trần Tuấn M, sinh ngày: 09/04/2016 cho bà Nguyễn Mỹ N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Trần Tuấn M đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Mỹ N không yêu cầu ông Trần Tuấn D cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Mỹ N trình bày là để hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Mỹ N tự trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Tuấn D; Về con chung: Bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Tuấn M, sinh ngày: 09/04/2016 đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông Trần Tuấn D cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ) thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ N có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[3] Đối với bị đơn ông Trần Tuấn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Mỹ N và ông Trần Tuấn D tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/6/2016 cho nên quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Mỹ N và ông Trần Tuấn D là hợp pháp. Bà Nguyễn Mỹ N trình bày trong quá trình chung sống, giữa bà và ông Trần Tuấn D phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, cả hai thường xuyên cãi vã với nhau. Cho nên bà Nguyễn Mỹ N đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Trần Tuấn D. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cũng đã triệu tập các đương sự đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm tìm ra được cách thức để hai bên hàn gắn tình cảm vợ chồng và khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có thể đoàn tụ với nhau, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến nay bị đơn ông Trần Tuấn D không có ý kiến, cũng không đến tham dự phiên hòa giải, cũng không đến tham gia phiên tòa. Từ đó cho thấy mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa hai người là trầm trọng, cuộc sống chung không có cơ sở để tồn tại, dẫn đến mục đích hôn nhân xây dựng gia đình hạnh phúc không thể đạt được. Do vậy việc bà Nguyễn Mỹ N yêu cầu được ly hôn với ông Trần Tuấn D là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Mỹ N và giải quyết cho bà Nguyễn Mỹ N được ly hôn với ông Trần Tuấn D

[2] Về con chung: Trong quá trình chung sống thì bà Nguyễn Mỹ N và ông Trần Tuấn D có 03 con chung là cháu Trần Tuấn T, sinh ngày: 17/07/2001; Cháu Trần Tuấn B, sinh ngày: 10/07/2006 và cháu Trần Tuấn M, sinh ngày: 09/04/2016.

Đối với cháu Trần Tuấn T và cháu Trần Tuấn B đã đủ tuổi trưởng thành nên bà Nguyễn Mỹ N không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với cháu Trần Tuấn M: Bà Nguyễn Mỹ N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Tuấn M đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông Trần Tuấn D cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện nay cháu Trần Tuấn M đang sống chung với bà Nguyễn Mỹ N, được bà Nguyễn Mỹ N chăm sóc, nuôi dưỡng tốt, được đi học đầy đủ. Cháu Trần Tuấn M cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà Nguyễn Mỹ N. Đồng thời, từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, ông Trần Tuấn D cũng không phản đối việc bà Nguyễn Mỹ N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Tuấn M. Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định cho cháu Trần Tuấn M, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Mỹ N, giao cháu Trần Tuấn M cho bà Nguyễn Mỹ N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Trần Tuấn M đủ 18 tuổi.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Tuấn D không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Nguyễn Mỹ N không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Mỹ N trình bày là để hai bên tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Mỹ N tự trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Từ những phân tích nêu trên nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Mỹ N phải chịu án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Mỹ N .

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Mỹ N được ly hôn với ông Trần Tuấn D.

- Về con chung: Bà Nguyễn Mỹ N và ông Trần Tuấn D có 03 con chung là cháu Trần Tuấn M, sinh ngày: 09/04/2016, cháu Trần Tuấn Thanh, sinh ngày: 17/07/2001 và cháu Trần Tuấn B, sinh ngày: 10/07/2006.

Đối với cháu Trần Tuấn T và cháu Trần Tuấn B đã đủ tuổi trưởng thành nên bà Nguyễn Mỹ N không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Giao cháu Trần Tuấn M (giới tính Nam), sinh ngày 09/04/2016 cho bà Nguyễn Mỹ N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Trần Tuấn M đủ 18 (Mười tám) tuổi. Ông Trần Tuấn D không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Nguyễn Mỹ N không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, ông Trần Tuấn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Mỹ N trình bày là để hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Mỹ N tự trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Mỹ N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0001391 ngày 13 tháng 05 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 – Cần Thơ); Như vậy, bà Nguyễn Mỹ N đã nộp xong án phí sơ thẩm. Bị đơn ông Trần Tuấn D không phải chịu án phí sơ thẩm.

Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 6 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 6 – Cần Thơ;
- Cơ quan cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thủy Lam